

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 36/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 03 chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 04/11/2019 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 04/11 - 11/11/2019 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01-1:2018/BYT	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	8.18	8.24	8.25	7.66	6.0 - 8.5	Đạt
2	Độ đục (*)	TCVN 6184:1996	NTU	< 0.1	< 0.1	< 0.1	< 0.1	2	Đạt
3	Mùi, vị (*)	Cảm quan	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
4	Độ màu (*)	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
5	Clorua, Cl (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	14.61	13.89	18.17	11.40	250	Đạt
6	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.51	0.45	0.45	0.39	0.2 - 1.0	Đạt
7	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	< 0.5	< 0.5	0.51	< 0.5	2	Đạt
8	Độ cứng (*)	SMEWW 2340C	mg/L	152	174	174	156	300	Đạt
9	Nitrit (NO ₂) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
10	Nitrat (NO ₃) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.94	0.94	0.88	0.95	2	Đạt
11	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	9.60	9.82	9.75	9.33	250	Đạt
12	Sắt tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
13	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
14	As tổng số (*)	SMEWW 3113B	µg/L	< 3	3.39	5.15	< 3	10	Đạt
15	Nhôm	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.15	0.15	0.14	0.12	0.2	Đạt
16	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
17	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂: 0,0015 mg/L; Mn: 0,01 mg/L; Fe: 0,015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2019

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC
DNP - BẮC GIANG



Phạm Văn Năm



Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

GIÁM ĐỐC
Trình Đức Hoàng



DNP water
Bắc Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ: Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
Tel: 0961483169; Email: lab@dnpcorp.vn; Website: http://dnpbacgiang.vn



VILAS 1219

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 36/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	1119432/1667	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	1119432/1668	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	1119432/1669	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	1119432/1670	Hộ dân Hoàng Văn Khanh, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 38/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 03 chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 12/11/2019 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 12/11 - 19/11/2019 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01-1:2018/BYT	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.81	7.69	7.72	7.76	6.0 - 8.5	Đạt
2	Độ đục (*)	TCVN 6184-1996	NTU	< 0.10	< 0.10	< 0.10	0.51	2	Đạt
3	Mùi, vị (*)	Cảm quan	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
4	Độ màu (*)	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	8.68	15	Đạt
5	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9.13	13.69	13.69	11.58	250	Đạt
6	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.47	0.40	0.37	0.35	0.2 - 1.0	Đạt
7	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186:1996	mg/L	< 0.50	< 0.50	< 0.50	< 0.50	2	Đạt
8	Độ cứng (*)	SMEWW 2340C	mg/L	136	144	144	124	300	Đạt
9	Nitrit (NO ₂ ⁻) (*)	SMEWW4500 NO ₂ ⁻ B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.62	0.70	0.69	0.83	2	Đạt
11	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	9.70	9.59	10.03	9.63	250	Đạt
12	Sắt tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	< 0.05	0.3	Đạt
13	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
14	As tổng số (*)	SMEWW 3113B	µg/L	< 3	< 3	< 3	< 3	10	Đạt
15	Nhôm	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.08	0.09	0.13	0.11	0.2	Đạt
16	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
17	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0,0015 mg/L; Mn: 0,01 mg/L; Fe: 0,015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2019

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC
DNP - BẮC GIANG



Phạm Văn Năm

Nguyễn Mạnh Cường

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng. The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

GIAM ĐỐC
Trịnh Đức Hoàng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ: Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
Tel: 0961483169; Email: lab@dnpcorp.vn; Website: <http://dnpbacgiang.vn>



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 38/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	1119448/1732	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	1119448/1733	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	1119448/1734	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	1119448/1735	Hộ dân Nguyễn Thị Huyền, xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 39/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 03 chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 19/11/2019 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 19/11 - 26/11/2019 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01-1:2018/BYT	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	8.00	7.82	8.02	7.93	6.0 - 8.5	Đạt
2	Độ đục (*)	TCVN 6184-1996	NTU	< 0.10	< 0.10	< 0.10	< 0.10	2	Đạt
3	Mùi, vị (*)	Cảm quan	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
4	Độ màu (*)	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
5	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	11.87	13.27	11.53	12.92	250	Đạt
6	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.50	0.39	0.37	0.36	0.2 - 1.0	Đạt
7	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	< 0.50	< 0.50	< 0.50	< 0.50	2	Đạt
8	Độ cứng (*)	SMEWW 2340C	mg/L	137	141	140	140	300	Đạt
9	Nitrit (NO ₂ ⁻) (*)	SMEWW4500 NO ₂ :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.60	0.64	0.59	0.71	2	Đạt
11	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	9.66	9.99	10.14	9.81	250	Đạt
12	Sắt tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
13	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
14	As tổng số (*)	SMEWW 3113B	µg/L	3.27	3.86	4.05	< 3	10	Đạt
15	Nhôm	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.09	0.08	0.08	0.09	0.2	Đạt
16	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
17	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0,0015 mg/L; Mn: 0,01 mg/L; Fe: 0,015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2019

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng. The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

GIÁM ĐỐC
Trình Đức Hoàng



DNP water
Bắc Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

Địa chỉ: Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
Tel: 0961483169; Email: lab@dnpcorp.vn; Website: http://dnpbacgiang.vn



VILAS 1219

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**

Số/No: 39/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	1119462/1793	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	1119462/1794	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	1119462/1795	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	1119462/1796	Hộ dân Hoàng Thị Vụ, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 42/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 03 chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 26/11/2019 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Đào Thị Ngọc Hà |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 26/11 - 03/12/2019 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCVN01-1:2018/BYT	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.87	7.74	7.81	7.64	6.0 - 8.5	Đạt
2	Độ đục ^(*)	TCVN 6184-1996	NTU	< 0.10	< 0.10	< 0.10	< 0.10	2	Đạt
3	Mùi, vị ^(*)	Cảm quan	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
4	Độ màu ^(*)	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
5	Clorua, Cl ⁻ ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	10.53	14.39	12.64	12.64	250	Đạt
6	Clor dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.50	0.48	0.45	0.39	0.2 - 1.0	Đạt
7	Chỉ số ^(*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.51	< 0.50	0.51	0.51	2	Đạt
8	Độ cứng ^(*)	SMEWW 2340C	mg/L	156	152	160	136	300	Đạt
9	Nitrit (NO ₂ ⁻) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.64	0.59	0.65	0.78	2	Đạt
11	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA 375.4	mg/L	8.09	9.41	8.97	8.46	250	Đạt
12	Sắt tổng số ^(*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
13	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
14	As tổng số ^(*)	SMEWW 3113B	µg/L	< 3	< 3	< 3	< 3	10	Đạt
15	Nhôm	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.14	0.12	0.14	0.09	0.2	Đạt
16	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
17	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0,0015 mg/L; Mn: 0,01 mg/L; Fe: 0,015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2019

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC
DNP - BẮC GIANG



Phạm Văn Năm



Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 42/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	1119476/1853	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	1119476/1854	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	1119476/1855	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	1119476/1856	Hộ dân Hoàng Thị Hiền, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department